

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 166**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 166

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400911811

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hồ Lao, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0962988616

Fax:

Email: congty166@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                     | 0510        |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                      | 0520        |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                    | 0810        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                            | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                      | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                       | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                           | 4221        |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                | 4222        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                 | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                  | 4229        |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                           | 4291        |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                    | 4292        |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                              | 4293        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng nhà xưởng. | 4299        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                             | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                  | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                              | 4321        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                              | 4322        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                     | 4329        |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                     | 4330        |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                | 4390        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                          | 4512 |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                    | 4513 |
| 26. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4530 |
| 28. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                    | 4541 |
| 29. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                  | 4542 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                | 4543 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                   | 4610 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620 |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631 |
| 34. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633 |
| 36. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                | 4634 |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 40. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 43. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669 |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 49. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 50. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 52. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 53. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752 |
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 57. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 58. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 62. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 64. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 65. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 66. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế công trình xây dựng giao thông (Cầu, đường bộ); Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình Thủy lợi đến cấp III.<br>- Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình.<br>- Quy hoạch chung xây dựng đô thị loại V; Quy hoạch chi tiết xây dựng ≤50ha; Quy hoạch điểm dân cư nông thôn.<br>- Định giá các công trình đến hạng II;<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: Giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước), thủy lợi.<br>- Quản lý dự án, thẩm tra thiết kế công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống nước, nước sạch công nghiệp và dân dụng. | 7110 |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 69. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình, chăm sóc sắc đẹp, ....)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9610 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 17/05/2021 đến ngày 16/06/2021

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI VĂN<br>HẠNH         | Xóm Đông Hải ,<br>Xã Văn Hải,<br>Huyện Kim Sơn,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 100,00<br>0  | 0370920031                                                                                                             |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 100,00<br>0  |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>BÍCH NGỌC | Thôn Yên Viên ,<br>Xã Văn Hà,<br>Huyện Việt Yên,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 100,00<br>0  | 122438665                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 100,00<br>0  |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                  |                           |         |               |         |           |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|---------|-----------|
| 3 | TRẦN THỊ HỆ | Thôn Hồ Lao, Xã Lục Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 100,000 | 121581657 |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000   |           |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000   |           |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000   |           |
|   |             |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000   |           |
|   |             |                                                                  | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 100,000 |           |
|   |             |                                                                  |                           |         |               |         |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122438665

Ngày cấp: 03/01/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Viên, Xã Vân Hà, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Viên, Xã Vân Hà, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang